

NGUỒN CẦU BÔNG Ở BÌNH ĐỊNH THẾ KỶ XVII-XIX

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN CÔNG THÀNH*

4. Lực lượng thương nhân, thương phẩm và chức năng kinh tế của nguồn Cầu Bông

Tại nguồn Cầu Bông, chính quyền phong kiến đã cho lập “trường giao dịch” (104), về số lượng trường giao dịch sử cũ không cho biết cụ thể. Trong *Nam Hà tiếp lục*, Lê Đản có nhắc tới “cầu giao dịch” ở nguồn Cầu Bông thời các chúa Nguyễn, đây là nơi người “Man” mang các sản vật rừng tới giao dịch (105). Sách *Đại Nam nhất thống chí* xác nhận sự hiện diện của trường giao dịch thuộc nguồn Phương Kiệu ở thôn An Khê (106). Theo kết quả khảo sát của Nguyễn Quang Ngọc, thì đình thôn An Khê sau đổi là An Lũy còn bức biển mang chữ “An Khê trường” (107). Khu di tích An Khê trường hiện nay được tôn tạo trên cơ sở nền trường giao dịch xưa, là một trong những di tích thuộc quần thể di tích Tây Sơn Thượng đạo, được công nhận là di tích cấp quốc gia năm 1991. Bia di tích An Khê trường ghi rõ: “Đây là trường giao dịch, nơi giao tiếp của anh em Tây Sơn với đồng bào Bahnar để tập hợp lực lượng; nơi nghĩa quân làm lễ khởi binh trước khi tiến quân xuống đồng bằng; căn cứ buổi đầu của phong trào nông dân Tây Sơn (1771-1773)” (108). An Khê trường trước đây nằm trong Lũy An Khê

(sở chỉ huy, đại bản doanh của nghĩa quân Tây Sơn ở Tây Sơn Thượng đạo).

Trường giao dịch khác với chợ ở miền núi (109), điều này đồng nghĩa với việc trường giao dịch nguồn Cầu Bông khác với chợ An Khê. Trường giao dịch đặt dưới sự quản lý trực tiếp của nguồn, đây là nơi người Kinh, người Hoa, người Thượng mang hàng hóa tới trao đổi (110). Hàng hóa được thương nhân mang tới giao dịch gồm 2 nguồn hàng cơ bản.

Nguồn hàng do đồng bào dân tộc thiểu số cung ứng chủ yếu là các lâm thổ sản, thứ đến là nông sản, sản phẩm thủ công, sản phẩm chăn nuôi. Trong đó nổi tiếng là trầm hương, kỳ nam hương, sáp vàng (sáp ong), ngà voi, sừng tê giác, đây là những sản phẩm thuộc lệ cống tiến hoặc nộp thuế cho nhà nước, được thương nhân thu mua nhiều. Sách *Thiên Nam dư hạ tập* chép nguồn Cầu Bông đều hàng năm cống kỳ nam hương (111). Lê Đản tiếp tục khẳng định: nguồn Cầu Bông có nhiều kỳ nam, có thứ màu vàng, thứ màu tía. Thứ màu đen lại là trầm hương. Man Trà Lại thuộc nguồn Cầu Bông mỗi tháng lấy voi chở sáp vàng, trai gái gùi trầm hương, kỳ nam vàng tía đến cầu giao dịch (112). Bên cạnh đó, nguồn Phương Kiệu cũng là nguồn nộp

*TS. Khoa KHXHNV, Trường Đại học Quy Nhơn

thuế sáp ong nhiều nhất trong các nguồn ở Bình Định (113). Theo quy định năm 1873, hàng năm Bình Định phải nộp 2 đôi ngà voi, 2 chiếc sừng tê (114).

So với các địa phương khác ở Bình Định, thì sa nhân là dược liệu có nhiều ở Tây Sơn Thượng đạo, trái lại thông đại hải (quả ươi) chủ yếu ở vùng núi Vĩnh Thạnh, các thương phẩm này thường được nhà nước thu mua, xuất khẩu. Ví như năm 1827, triều Nguyễn đặt mua quả sa nhân 15.000 cân để giúp dân Bình Định đói kém (115). Năm 1841, đặt mua 2.000 cân thông đại hải để bán sang Trung Quốc, *Châu bản triều Nguyễn* chép: “Tháng 4 năm nay, Bộ có báo cho tỉnh Bình Định mua quả thông đại hải 2.000 cân để kịp chở sang Quảng Đông, nhưng quan tỉnh phúc đáp rằng, vì chưa đến mùa cho quả nên mua không có” (116). Nguồn Cầu Bông còn là một trong những địa phương có nhiều gỗ của tỉnh Bình Định, thương nhân, nhà nước thường thu mua gỗ ván ở đây, chính quyền nhà Nguyễn còn lập đội khai thác gỗ, nộp thuế hàng năm. Năm Tự Đức thứ 4 (1851), Bình Định lấy 3 thôn ở đầu nguồn Phương Kiệu gồm: Vĩnh Thịnh, Định Chiêu, Cửu An (117), 160 dân binh, lập làm hộ gỗ Thịnh Chiêu (118).

Măng le, trâu cau cũng là thương phẩm nổi tiếng của vùng này, sách *Đại Nam nhất thống chí* nói đến nhiều sản vật của nguồn Phương Kiệu, trong đó ngon nhất là măng trúc (hay măng le) ở thôn An Khê (119). Trâu cau gắn liền với hoạt động buôn bán của Nguyễn Nhạc. Li Tana cho rằng: Do vị trí của mình, An Khê là một trung tâm thương mại của Quy Nhơn trong nhiều thế kỷ. Ngoài gỗ, trầm hương, ngà voi và các sản phẩm quý giá khác, nhiều mặt hàng tiêu dùng thông dụng đối với người Việt Nam như trâu cau cũng xuất phát từ đây

(120). Sang thế kỷ XIX, vùng An Khê vẫn còn nhiều người làm nghề buôn trâu. Họ tập trung ở xóm Lũy (ấp Tây Sơn Nhất cũ), cả xóm Lũy làm nghề buôn trâu. Ông Trần Giới, có ông nội và cha đều làm nghề buôn trâu ở vùng An Khê trước 1900 (121)... Theo *Đồng Khánh dư địa chí*, những sản vật có ở các nguồn và vùng người Thượng của huyện Tuy Viễn ở thế kỷ XIX như: gỗ kiền kiền, song, nhựa trám, trầm hương, tốc hương, ngà voi, mật ong, sáp ong, củ nâu, chim công, trâu, ngựa (122).

Nguồn hàng do người Kinh và người Hoa cung ứng, bao gồm các sản phẩm nông, ngư, diêm, thủ công nghiệp. Nguyễn Quang Ngọc nhận định: Người Thượng gửi các thứ lâm sản như mật ong, sáp ong, cau, trâu, củi, măng rừng; các thứ nông sản như lúa, gạo, trái cây; những đồ đan như gùi mây, phen nửa bán, đổi cho người Việt, thương nhân Hoa kiều, lấy những thứ như muối, mắm, cá khô, vải, sợi, nông cụ (cuốc, rìu, rựa), nồi đồng, chiêng, công, ghè đựng rượu và các đồ trang sức (123). Trong bức thư viết tại Kon Kơ Xâm (nay thuộc Kon Tum) vào năm 1853, Giáo sĩ Combes cũng cho rằng: Người Bahna mang vải dệt được và sáp ong để đổi lấy muối, sắt, ghè, nồi đồng và chiêng. Những gia súc, lúa, bắp và nhiều vật dụng họ làm ra cũng được đem trao đổi hàng ngày (124).

Trước đây, người Kinh gọi sự giao thương, buôn bán này là “đi nguồn”, tức đi thu gom những gì quý báu ở miền núi, là “buôn Mọi”, “buôn Dân tộc”, tức buôn bán với người Thượng. Tại nguồn Cầu Bông còn có một loại hàng hóa ít được nói tới là nô lệ, bởi nguồn tài liệu minh chứng không nhiều. “Buôn Mọi” còn có một nghĩa nữa là “buôn bán nô lệ”. Những nô lệ được gọi là Mọi trong đó có cả người Việt (125). Theo nghiên cứu của Li Tana, hoạt động buôn

bán nô lệ khá phát triển ở Đàng Trong và cả khu vực Bắc Tây Nguyên thế kỷ XVII-XVIII (126). Sang thế kỷ XIX, hoạt động buôn bán nô lệ ở đây vẫn diễn ra khá sôi động. Giáo sỹ Combes viết: người Jrai, Rơ Ngao, Xê Đăng chuyên buôn bán một số lượng lớn nô lệ, công chiêng và ghè, trong đó một vài chiếc ghè lên đến giá bằng một đàn trâu, thậm chí bằng nhiều nô lệ (127). Giáo sỹ Dourisboure cho biết, giữa Lào và xứ sở này việc buôn bán nô lệ bí ẩn vẫn diễn ra trên quy mô rộng lớn. Những kẻ xấu số bị bán và lưu đầy viễn xứ này thường là những tù binh chiến tranh, đôi khi là những người cùng khốn, nợ nần chồng chất, trở thành sở hữu của chủ nợ (128). Vào cuối thế kỷ XIX, Hickey cho rằng: các thương gia người Việt và người Hoa tới buôn bán với các dân làng trong vùng từ Quảng Nam đến Bình Thuận cũng săn đuổi nô lệ đem bán ở xứ An Nam. Trái lại, Kiom - lãnh tụ của người Bahnar nổi tiếng đã tham gia vào việc buôn bán nô lệ, bắt cả người Việt, người Thượng và đem đến thung lũng sông Mê Kông để bán tại các chợ Lào (129).

Nguồn Cầu Bông án ngữ trên trên con đường thương mại và hàng hóa quan trọng của Việt Nam từ thế kỷ XVII-XIX, nối Quy Nhơn (Bình Định) với Plây Ku và đến sông Mê Kông ở Stung Treng (hiện nay là phía Bắc Campuchia), nơi nối kết với mạng lưới giao thương tỏa ra từ Ayudhaya/Bangkok. Thương mại di chuyển dọc tuyến đường này, nối Bình Định với những mối quan tâm buôn bán của người Xiêm (130). Do vậy không ngoại trừ khả năng đây cũng là con đường buôn bán nô lệ quan trọng và nguồn Cầu Bông trở thành điểm lý tưởng cho hoạt động trao đổi này. Chính đầu mục Kiêm cũng là người có nhiều nô lệ, một trong những nô lệ chán cuộc sống tồi đời nên đã bỏ trốn và

đến trú ẩn ở làng Kon Phar, cách làng của Bok Kiêm 3 ngày đường; về sau ông đã dùng nô lệ và voi của mình đảm trách vận chuyển hàng hóa ở địa phận Đàng Trong gửi cho các giáo sỹ Thiên chúa giáo ở Kon Tum (131). Thanh niên công giáo người Việt là Thầy Sáu Do (Nguyễn Do), trong hành trình tìm đường lên Bắc Tây Nguyên truyền đạo, khi đã vượt qua vùng người Kinh ở Tây Sơn Thượng đạo, với vai trò là “người lái buôn”, ông và đoàn người tháp tùng đã đến bộ tộc Ha Drong, bị bộ tộc này bắt, cướp đoạt hàng hóa, định “bán sang Lào làm nô lệ”. Nhưng ông và đoàn tháp tùng đã chạy thoát (132). Hai viên đưa thư người Kinh của các giáo sỹ Thiên chúa giáo ở Bắc Tây Nguyên, gồm người tên Nghĩa bị bán làm nô lệ một thời gian, người tên Đắc bị người Thượng bắt bán cho thương nhân người Kinh ở Trại Gò (133).

Về lực lượng thương nhân, không thể phủ nhận hoạt động giao thương ở nguồn Cầu Bông hình thành xuất phát từ nhu cầu hàng hóa của người Kinh, từ sớm, thương nhân người Kinh giữ vai trò quan trọng ở đây. Người Kinh là một trong những lực lượng thương nhân cơ bản lên buôn bán, đối chác với người Thượng. Ở thế kỷ XVIII, không thể không nhắc tới “lái buôn” Nguyễn Nhạc. Những tư liệu hiện còn cho thấy, giữa thế kỷ XIX, ở Tây Sơn Thượng đạo đã xuất hiện những chủ buôn người Kinh lớn, giàu có. Năm 1848, để tìm đường lên Bắc Tây Nguyên truyền đạo, Thầy Sáu Do đã xin giúp việc cho một ông lái buôn người Kinh tại An Sơn (134), nhờ đi theo chủ lái buôn từ làng này đến làng khác, ông đã học được ngôn ngữ và biết được phong tục, tập quán của người Thượng, đặt cơ sở cho việc tìm đường truyền giáo.

Ngoài thương nhân từ vùng đồng bằng, trung du lên buôn bán, thương nhân người Việt tại chỗ cũng giữ vai trò quan trọng, họ

bao gồm người Kinh ở các làng đầu nguồn, tiếp giáp với các sách của người Thượng tại nguồn Cầu Bông như ấp Tây Sơn Nhất (thôn An Khê), ấp Tây Sơn Nhị (thôn Cửu An), ấp Định Chiêu Đông (thôn Định Chiêu), ấp Vĩnh Long (thôn Vĩnh Thịnh)... Theo Nguyễn Quang Ngọc, người dân An Lũy (tức thôn An Khê) bên cạnh nghề làm ruộng là chính đã sớm phát triển nghề buôn bán. An Lũy trở thành làng giàu có, có nhiều lái buôn lớn, phần quan trọng chính là do họ phát triển nghề buôn bán, đối chác với đồng bào Thượng (135). Trinquet khẳng định: người Việt ở 2 tổng Tân Phong và An Khê (136) thì chỉ sống bằng buôn bán với dân Mọi, họ làm việc rất ít và luôn luôn vào các làng để trao đổi (137).

Cùng với người Việt, đồng bào dân tộc thiểu số cũng giữ vai trò hết sức quan trọng, trong đó phần đông là người Bahnar, họ là lực lượng cơ bản nhất, vận chuyển, cung cấp các mặt hàng, sản vật của núi rừng tới các sở tuần ty, trường giao dịch của nguồn Cầu Bông. Theo P. Dourisboure: “tại vùng này hầu như tất cả các dụng cụ bằng sắt và khí giới đều do người Sedang cung cấp. Người Sedang vốn biết khai thác các trầm tích sắt. Người Renjao và người Bahnar ở phía Tây thì dệt vải. Người Bhanar Alakong phía đông có thể đã trao đổi với người Việt Nam bằng hàng của họ để lấy muối và đa số các mặt hàng thiết yếu của người cao nguyên muốn người Việt cung cấp cho họ” (138). Đầu mục người Bahnar tên là Kiêm ở Tây Sơn Thượng đạo vừa là “thủ lĩnh” vừa là nhà buôn lớn trong thập niên 40 - 50 của thế kỷ XIX: ông ta rất thạo tiếng Kinh và thường xuyên buôn bán với người Kinh, nên họ đặt ông làm trọng tài khi xảy ra tranh chấp (139).

Vai trò của thương nhân dân tộc thiểu số thể hiện đậm nét ở việc chi phối đến chính sách thuế nguồn của chính quyền

quân chủ, việc thuế nguồn không có người lĩnh trưng, hoặc nhà nước phải giảm thuế thường xuất phát từ nguyên do họ đi buôn ít hoặc không sinh lời. Năm 1810, giảm tiền thuế nguồn Cầu Bông vì “người Man buôn ở nguồn xiêu tán” (140); năm 1848, do dân tộc thiểu số đi buôn ít sinh lợi không nhiều, nên đều giảm thuế cho các sở tuần ty của nguồn Phương Kiệu (141)...

Như vậy, người Kinh và người Thượng là hai lực lượng thương nhân cơ bản ở nguồn Cầu Bông. P. Dourisboure mô tả về hoạt động buôn bán của người Kinh và người Thượng ở đây như sau: những người An Nam buôn bán rất tấp nập trong các vùng dân tộc, họ thường xuyên đi lại từ bộ tộc này đến bộ tộc khác, nhưng không ai trong số họ nghĩ đến việc định cư ở đó. Về phần mình, các dân tộc thiểu số cũng xuống tận An Sơn để buôn bán và chưa bao giờ giám vượt qua biên giới này (142). Bên cạnh đó, thương nhân người Hoa cũng tham gia vào hoạt động buôn bán này. Người Hoa là một trong những lực lượng thương nhân có vai trò quan trọng trong hoạt động thương nghiệp ở Bình Định thế kỷ XVII-XIX. Với sở trường buôn bán, lại có vốn lớn, họ chủ yếu định cư ở những nơi có điều kiện thương mại thuận lợi. Hẳn rằng, ấp Tây Sơn Nhất (An Sơn, An Khê) thế kỷ XVII-XIX đã thu hút một bộ phận người Hoa tới buôn bán, định cư. Tiếc rằng, trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, do tác động của chiến tranh, người Hoa định cư ở đây đã di chuyển đi các nơi khác.

Để trở thành những lái buôn chuyên nghiệp ở nguồn Cầu Bông, dù người Kinh, Hoa hay người Thượng đều phải được chính quyền phong kiến thừa nhận, điều này cũng hoàn toàn dễ hiểu vì liên quan đến việc thu thuế nguồn (đánh thuế theo người đi buôn hoặc phần trăm hàng hóa trao đổi (143)). Thời các chúa Nguyễn, “theo lệ

người buôn lĩnh giấy đến tuần đi lên Nguồn, thu mua hàng hóa, hàng năm nộp thuế” (144). Năm 1848, thầy Sáu Do lên Tây Sơn Thượng đạo theo ngã đường qua An Sơn (An Khê) tìm đường lên Bắc Tây Nguyên truyền bá Thiên chúa giáo. Lúc đầu “dự định giả trang làm lái buôn, nhưng thầy Do đã không nghĩ rằng muốn buôn bán nơi miền dân tộc cần phải có “Môn bài” mà chính quyền vẫn bán đấu giá định kỳ hàng năm. Không thể hy vọng sớm kiếm được “Môn bài” mà không bị lộ. Thầy Sáu Do buộc phải thay đổi kế hoạch”; trong chuyến đi năm 1849, thầy Sáu Do đã mua được một giấy phép buôn bán (Môn bài) tại làng dân tộc ở gần các làng của người An Nam trên đường đi tới xứ Ba Na (145). Việc buôn bán ở vùng người Thượng đều thông qua lực lượng thương nhân này, đúng như giáo sĩ Combes khẳng định: nơi đây việc buôn bán chỉ được thực hiện qua những tay trung gian (146).

Có thể khẳng định trên tuyến đường thương mại nối liền Bình Định với Bắc Tây Nguyên, Thái Lan và Campuchia, mà trung tâm là nguồn Cầu Bông (Tây Sơn Đạo thượng) thì người Kinh và đồng bào các dân tộc ở miền núi, trở thành lực lượng trực tiếp tham gia vào việc trao đổi, buôn bán. “Các dân tộc vùng cao và người Việt tham gia vào hoạt động thương mại này, nhưng các cộng đồng người Hoa ở Ayudhaya/Bangkok và Quy Nhơn cung cấp vốn và những mối quan hệ để kích thích giao thương” (147). Mối quan hệ buôn bán giữa người Kinh và đồng bào dân tộc thiểu số đã góp phần tạo nên quan hệ kinh tế miền xuôi với miền ngược. Sự kết nối, giao thương giữa người Thượng với người Kinh, người Hoa ở nguồn Cầu Bông được phản ánh qua câu ca dao của cư dân Bình Định lúc bấy giờ:

“Ai về cửa Giã (148) chiều hôm,
Măng le gửi xuống cá chuồn gửi lên”.

Hoặc:

“Ai về nhẩn với nậu Nguồn,
Măng le gửi xuống, cá chuồn gửi lên”.

5. Nguồn Cầu Bông và mối quan hệ với khởi nghĩa Tây Sơn

Khi nói tới khởi nghĩa Tây Sơn, không thể không đề cập tới nguồn Cầu Bông, bởi nguồn Cầu Bông có mối quan hệ mật thiết với cuộc khởi nghĩa này, mối quan hệ đó thể hiện trên mấy phương diện sau đây:

Một là, thủ sở nguồn Cầu Bông chính là quê hương thứ nhất của các thủ lĩnh Tây Sơn. Cho đến nay giới nghiên cứu sử học đều thừa nhận ấp Tây Sơn Nhất (thuộc thôn Tây Sơn) là quê hương thứ nhất của tổ tiên các anh em Tây Sơn (Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ,...) trên vùng đất Đàng Trong. Ấp Tây Sơn Nhất, nơi đặt Thủ sở nguồn Cầu Bông cũng được các sử gia thời quân chủ khẳng định là quê hương của Nguyễn Nhạc. *Đại Nam liệt truyện* chép: “Tổ tiên của Nguyễn Văn Nhạc là người huyện Hưng Nguyên, Nghệ An. Trong khoảng niên hiệu Thịnh Đức (149) nhà Lê, ông tổ 4 đời của Nguyễn Văn Nhạc bị quân ta (Chúa Nguyễn) bắt đem cho ở ấp Tây Sơn Nhất (đất Tây Sơn có 2 ấp Nhất và Nhị, nay là 2 thôn An Khê và Cửu An) đất Quy Ninh (150). Cha tên là Phúc dời về ấp Kiên Thành (nay là thôn Phú Lạc, huyện Tuy Viễn)” (151). Lê Quang Định cũng khẳng định: “Thủ sở nguồn Kiều Bông”, tức nơi quê quán của Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ (152).

Hai là, nguồn Cầu Bông là nơi anh em Tây Sơn dựng cờ khởi nghĩa, lập đồn trại. Hoạt động buổi đầu của nghĩa quân Tây Sơn đều có liên quan mật thiết tới nguồn Cầu Bông, điều này được phản ánh đậm

nét qua nhiều nguồn sử liệu và các di tích hiện còn. *Đại Nam nhất thống chí* ở mục Nguồn Phương Kiệu chép: Nguồn Phương Kiệu, thủ sở ở địa phận thôn An Khê. Xét: thôn An Khê nguyên trước là trại của Tây Sơn, đất đai bằng phẳng màu mỡ, ở phía trên sông Ba mấy dặm đã thuộc sách Man (153). Ở mục núi Trụ Lĩnh cũng chép, núi này ở thôn An Khê, phía Tây Nam huyện, có tên nữa là Phong Sơn, hình thế cao dốc, kéo dài mấy trăm dặm... Nguồn ở đây “gọi là nguồn Phương Kiệu, tức là chỗ khởi binh của Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ” (154). *Đồng Khánh dư địa chí* cũng chép tương tự: Nguồn Phương Kiệu thuộc thôn An Khê... An Khê vốn là trại cũ của Tây Sơn, đất khá bằng phẳng rộng rãi (155). Sử gia Cao Xuân Dục cho biết: Phía Bắc núi Trụ Lĩnh là bảo An Khê, là nguồn Phương Kiệu, là nơi Nguyễn Nhạc khởi binh (156). Như vậy, căn cứ vào sử cũ có thể khẳng định: Ấp Tây Sơn Nhất (thôn An Khê), nguồn Cầu Bông là nơi khởi binh và là nơi xây dựng đồn trại của nghĩa quân Tây Sơn. Sự ghi chép này hoàn toàn trùng khớp với kết quả khảo sát của Nguyễn Quang Ngọc vào năm 1976-1977: “thôn An Khê (ấp Tây Sơn Nhất) là thôn An Lũy, xã Phú An Cư, huyện An Khê, tỉnh Gia Lai - Kon Tum (157) và nguồn Phương Kiệu xưa, nơi khởi binh của nghĩa quân Tây Sơn” (158). Những di tích hiện còn như Lũy An Khê, Gò Đồn, Vườn Lính, Gò Kho, Cánh đồng Cô Hầu, Sa Khổng Lồ - Hồ ông Nhạc, Vườn cam Nguyễn Huệ... nằm ở khắp địa phận Tây Sơn Thượng đạo và vùng núi Vĩnh Thạnh là minh chứng nguồn Cầu Bông, Tây Sơn Thượng đạo là căn cứ buổi đầu của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

Ba là, không phải ngẫu nhiên, Nguyễn Nhạc lại chọn vùng đất Tây Sơn Thượng đạo, nguồn Cầu Bông là nơi khởi binh và

xây dựng thành căn cứ của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Ngoài lý do đây vốn là quê hương của ông, thì những ưu thế về giao thông, địa hình, kinh tế, “lòng dân” ở đây giữ một vị trí quan trọng. Đặc biệt quá trình buôn bán trâu ở đây không chỉ giúp Nguyễn Nhạc nắm vững những lợi thế của vùng đất này, mà còn xây dựng mối quan hệ mật thiết với các dân tộc thiểu số cũng như người Kinh. Vì thế khi dựng cờ khởi nghĩa, anh em Tây Sơn đã nhận được sự ủng hộ của cư dân nơi đây.

Bốn là, thuế nguồn Cầu Bông là một nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Khi chế độ phong kiến Đảng Trong khủng hoảng toàn diện về mọi mặt, phủ Quy Nhơn không phải là nơi yếu nhất trong hệ thống chính quyền chúa Nguyễn. Vậy vì sao khởi nghĩa lại bùng nổ ở phủ Quy Nhơn mà không phải là một địa phương khác ở Đảng Trong. Điều này xuất phát từ những nguyên nhân đặc thù của phủ Quy Nhơn. Chính sách bóc lột về thuế khóa của chính quyền chúa Nguyễn đối với phủ Quy Nhơn là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến khởi nghĩa bùng nổ. Sau 73 năm (năm 1847 so với năm 1774) thuế nguồn Cầu Bông thấp hơn 200 quan. Lý giải về điều này, Lê Quý Đôn khẳng định: “như người ta nói, thuế tạp ở xứ Quảng Nam là do Trương Phúc Loan mới tăng, không phải các Vương công đời trước đặt” (159). Áp lực về thuế nguồn góp phần lý giải đồng bào dân tộc thiểu số ở nguồn Cầu Bông đã hết lòng ủng hộ và tham gia khởi nghĩa Tây Sơn.

6. Kết luận

Từ thế kỷ XI-XV, khi vùng đất Bình Định đóng vai trò là Kinh đô của vương quốc Champa, mối quan hệ giữa Kinh đô Vijaya với Bắc Tây Nguyên đã hình thành,

đó là mối quan hệ trao đổi, buôn bán, cống nộp, thống trị, thuần phục. Tuyến đường phục vụ cho mối quan hệ này chính là tuyến đường kết nối Bình Định, lên An Khê với Bắc Tây Nguyên. Thế kỷ XVII-XIX, trên tuyến đường này, quan hệ thương mại ngày càng phát triển. Để “khống chế” con đường thương mại này, thu thuế, quản lý người Thượng, đảm bảo an ninh vùng núi, một mặt chính quyền phong kiến đẩy mạnh di dân, khai hoang, lập làng, mặt khác thiết lập “đơn vị hành chính đặc biệt” nguồn Cầu Bông.

Nguồn Cầu Bông là nguồn lớn nhất trong các nguồn ở khu vực miền Trung thế kỷ XVII-XIX. Với việc thiết lập ra “đơn vị hành chính” này, chính quyền họ Nguyễn đã xây dựng khu vực này thành vùng “đất dẽm”, từ đó “vớ tay” đến các sách, quản lý và thực hiện nhiều chính sách đối vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi Vĩnh Thạnh, Tây Sơn Thượng đạo và Bắc Tây Nguyên. Góp phần quan trọng trong bảo vệ an ninh vùng núi, củng cố vương triều, tạo cơ sở xây dựng nền thống nhất đất nước và quan hệ đoàn kết Kinh-Thượng.

Ấn ngữ trên còn đường thương mại lớn, mặc dù bị ảnh hưởng bởi cuộc chiến giữa lực lượng Tây Sơn và Nguyễn Ánh, song có thể khẳng định, nguồn Cầu Bông đã trở thành nơi có hoạt động thương mại nhộn nhịp nhất ở khu vực miền núi miền Trung từ thế kỷ XVII-XIX. Chính sự giao thoa kinh tế giữa 2 khu vực, đã góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế của người Kinh và người Thượng phát triển, tăng nguồn thu nhập cho chính quyền, đáp ứng nhu cầu hàng hóa của nhân dân.

Với những ưu thế về vị trí địa lý, địa hình, giao thông, kinh tế và xã hội, nguồn Cầu Bông trở thành nơi bùng phát, là căn cứ của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, nó có quan hệ mật thiết với thủ lĩnh và khởi nghĩa Tây Sơn. Vì vậy, việc xác định đúng thủ sở nguồn Cầu Bông có ý nghĩa quan trọng. Hiện nay, việc xây dựng, trùng tu, khai thác giá trị các di tích liên quan đến nguồn Cầu Bông và khởi nghĩa Tây Sơn ở đây cần đặc biệt chú ý đến khai thác các nguồn sử liệu, tránh những nhầm lẫn, góp phần nâng tầm giá trị và phát huy tốt vai trò của các di tích.

CHÚ THÍCH

(104). Chữ Hán là 交易场.

(105). Lê Đản, *Nam Hà tiếp lục*, Trần Đại Vinh dịch, đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu và phát triển*, số 3-4 (92-93), 2012, tr. 69.

(106). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* (bản Tự Đức), tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 21, 45.

(107). *Tây Sơn Nguyễn Huệ*, Kỷ yếu hội nghị phong trào nông dân Tây Sơn, Ty văn hóa thông tin Nghĩa Bình, Bình Định, 1978, tr. 49.

(108). Bia di tích An Khê Trường, Khu di tích lịch sử Tây Sơn Thượng đạo, phường Tây Sơn, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.

(109). Xem thêm Nguyễn Công Thành, *Nguồn ở Việt Nam thế kỷ XVI-XIX*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 8 (520), 2019, tr. 35-45.

(110). Theo dân làng kể lại, nguồn lợi của trường sở này rất lớn. Hàng năm người ta trích một phần số tiền đó để tổ chức hát bội. Theo lệ, ngày 10 tháng 2, nhân dân trong vùng, cả những làng người Thượng ở xa xôi hẻo lánh cũng nô nức kéo đến đây xem hát bội và buôn bán, đổi chác; dẫn theo Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc, *Tư liệu về Tây Sơn - Nguyễn Huệ*, tập 1: *Trên đất Nghĩa Bình*, Sở Văn hóa Thông tin Nghĩa Bình, Bình Định, 1988, tr. 19.

- (111). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 426.
- (112). Lê Đản, *Nam Hà tiếp lục*, Trần Đại Vinh dịch, đăng trong Tạp chí *Nghiên cứu và phát triển*, số 3&4 (92&93), 2012, tr. 50, 69.
- (113). Mỗi năm nguồn Phương Kiệu nộp 340 cân linh, trong khi các nguồn khác ở Bình Định nộp với số lượng ít hơn: nguồn Thạch Bàn 56 cân linh, nguồn Trà Bình 18 cân linh, nguồn Trà Vân 13 cân linh.
- (114). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 1381.
- (115). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 621.
- (116). *Châu bản triều Nguyễn*, triều Thiệu Trị, Thiệu Trị thứ 1, tập 6, tr. 255 (Bản dịch của Ban phiên dịch sử liệu Đại học Huế, Tư liệu lưu trữ tại Thư viện trường Đại học khoa học Huế).
- (117). Thôn Định Chiêu nay thuộc xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định; xã Cửu An nay là xã Cửu An, thị xã An Khê, Gia Lai.
- (118). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, quyển 222, tr. 25, bản chữ Hán, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- (119). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* (bản thời vua Tự Đức), tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 70.
- (120). Li Tana, *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế-xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, năm 1999, tr.177.
- (121). Nguyễn Thị Kim Vân (Cb), *Lịch sử Gia Lai từ nguồn gốc đến năm 1975*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2019, tr. 396-397.
- (122). *Đồng Khánh địa dư chí*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2003, tr.1571.
- (123). Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc, *Tư liệu về Tây Sơn - Nguyễn Huệ*, tập 1: *Trên đất Nghĩa Bình*, Sở Văn hóa Thông tin Nghĩa Bình, Bình Định, năm 1988, tr. 18-19.
- (124). *Thư của Cha Combes gửi cho các Cha Ban Giám đốc Chứng viện Hội Thừa sai* (năm 1853), trong P. Dourisboure, *Dân làng Hồ*, Nxb. Đà Nẵng, 2014, tr. 288.
- (125). Nguyễn Thanh Quang, *Hoài Nhơn, Qui Nhơn, Qui Ninh, Bình Định: Đất và Người*, Nxb. Văn hóa Văn nghệ, 2020, tr. 38.
- (126). Li Tana, *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế-xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 180-190.
- (127). *Thư của Cha Combes gửi cho các Cha Ban Giám đốc Chứng viện Hội Thừa sai* (năm 1853), trong P. Dourisboure, *Dân làng Hồ*, Nxb. Đà Nẵng, 2014, tr. 288.
- (128). P. Dourisboure, *Dân làng Hồ*, Nxb. Đà Nẵng, 2014, tr. 288.
- (129). Li Tana, *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế-xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 184-185.
- (130). Keith W.Taylor, *Thuận Quảng và Bình Định trong cuộc xung đột vùng miền ở Việt Nam*, Tạp chí *Xưa & Nay*, số 10 (270), 2006, tr.6-8.
- (131). P. Dourisboure, *Dân làng Hồ*, sdd, tr. 19, 34.
- (132). P. Dourisboure, *Dân làng Hồ*, sdd, tr. 17-18.
- (133). P. Dourisboure, *Dân làng Hồ*, sdd, tr. 148-149.
- (134). P. Dourisboure, *Dân làng Hồ*, sdd, tr. 16.
- (135). Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc, *Tư liệu về Tây Sơn - Nguyễn Huệ*, tập 1: *Trên đất Nghĩa Bình*, Sở Văn hóa Thông tin Nghĩa Bình, Bình Định, 1988, tr. 19.
- (136). 2 tổng này đều thuộc Tây Sơn Thượng đạo, tổng Tân Phong thuộc phía Tây Sông Ba, tổng An Khê thuộc phía đông sông Ba.
- (137). Ch. Trinquet, *Le Plateau d'An-Khê (Province de Binh-Dinh, Annam)*, 1905; *Cao Nguyên An Khê (tỉnh Bình Định, Việt Nam)*,

Nguyễn Mai dịch, Lưu tại Thư viện tỉnh Bình Định (BĐ.4/ TR305Q), tr.40.

(138). Li Tana, *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế-xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 177.

(139). P. Dourisboure, *Dân làng Hồ*, sdd, tr. 14.

(140). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 773.

(141). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 329.

(142). P. Dourisboure, *Dân làng Hồ*, sdd, tr.14.

(143). Xem thêm Nguyễn Công Thành, *Nguồn ở Việt Nam thế kỷ XVI-XIX*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 8 - 2019, tr. 35-45.

(144). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 260.

(145). P. Dourisboure, *Dân làng Hồ*, sdd, tr. 16, 23.

(146). P. Dourisboure, *Dân làng Hồ*, sdd, tr. 288-289.

(147). Keith W.Taylor, *Thuận Quảng và Bình Định trong cuộc xung đột vùng miền ở Việt Nam*, Tạp chí *Xưa & Nay*, số 10 (270), 2006, tr. 6-8.

(148). Túc của Thị Nại (Thị Nại), thuộc thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

(149). Niên hiệu của vua Lê Thần Tông (1653-1657).

(150). Túc phủ Quy Ninh (phủ Quy Nhơn).

(151). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, quyển 30, tr. 1, bản chữ Hán, mã hiệu số hóa: nlvnpf-0137-08, mã kho: R.615, Thư viện quốc gia Việt Nam.

(152). Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 1210-1212.

(153). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* (bản Tự Đức), tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 45.

(154). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* (bản Tự Đức), tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 21.

(155). *Đồng Khánh địa dư chí*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2003, tr. 1574.

(156). Cao Xuân Dục, *Đại Nam dư địa chí ước biên*, Nxb. Văn Học, Hà Nội, 2003, tr. 122.

(157). Nay là tổ dân phố 14, 15, 16 phường An Phú và tổ dân phố 9, 10, 14 phường Tây Sơn, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.

(158). Nguyễn Quang Ngọc, *Tìm lại dấu tích lũy cũ An Khê*, Kỷ yếu hội thảo *Tây Sơn Thượng Đạo trong khởi nghĩa Tây Sơn*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2019, tr. 232-246.

(159). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 257.